

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC
Mã CK: TDW**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...**5.5.7**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày ~~17~~ tháng 04 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Trong kỳ kinh doanh quý 1 năm 2017, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đạt lợi nhuận trước thuế: 2.430.047.693 đồng, tăng 5.749.732.901 đồng so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng của tổng doanh thu cao hơn tốc độ tăng của tổng chi phí (Quý 01/2016 lỗ 3.319.685.208 đồng). Nguyên nhân cụ thể:

1. Tổng doanh thu tăng 16,17 tỷ đồng (+ 11,12%) so với cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu thuần tăng 17,42 tỷ đồng (+ 12,11%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu tiền nước tăng 18,44 tỷ đồng (+13,01%) do sản lượng nước tiêu thụ tăng 1.946.468 m³ (+ 14,43%). Doanh thu hoạt động khác giảm 1,02 tỷ đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 926 triệu đồng do trong kỳ Công ty có nhiều khoản thanh toán với giá trị lớn nên luồng tiền nhận rồi giảm làm cho khoản doanh thu này giảm xuống.

- Thu nhập khác giảm 327 triệu đồng.

2. Tổng chi phí tăng 10,42 tỷ đồng (+ 7,01%) so với cùng kỳ năm trước:

- Giá vốn hàng bán tăng 2,1 tỷ đồng (+2%), trong đó: Giá vốn mua si nước sạch tăng 2,02 tỷ đồng (+ 1,94%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí bán hàng tăng 3,75 tỷ đồng (+10,68%) so với cùng kỳ năm trước do chi phí khấu hao tăng 4,02 tỷ đồng, chi phí lương và các khoản trích theo lương tăng 766 triệu đồng, chi phí thay ĐHN tăng 1,38 tỷ đồng, chi phí SCOM giảm 582 triệu đồng và chi phí gấn ĐHN MP giảm 1,4 tỷ đồng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3,17 tỷ đồng (41,44%) so với cùng kỳ năm trước do chi phí khấu hao tăng 451,3 triệu đồng, chi phí lương và các trích khoản theo lương tăng 509,5 triệu đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng 2,2 tỷ đồng do Công ty trích trước một số chi phí quản lý có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ: Thuê máy photo, dịch vụ bảo vệ, đồng phục, khám sức khỏe định kỳ,.....

- Chi phí lãi vay tăng 1,04 tỷ đồng (+97,56%) do Công ty vay dài hạn để đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế tăng 5,75 tỷ đồng so với quý 01 năm 2016 (tương đương tăng 173,2%) và tổng lợi nhuận sau thuế tăng 5,36 tỷ đồng (tương đương tăng 161,58%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh



GIÁM ĐỐC

HUYỀN TUẤN ANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		83.050.476.970	77.626.929.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.886.960.571	11.360.615.058
1. Tiền	111		21.886.960.571	11.360.615.058
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.065.511.818	12.065.511.818
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	12.065.511.818	12.065.511.818
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.217.196.542	17.277.150.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.891.389.256	10.405.040.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.027.052.241	5.831.298.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.422.739.847	2.041.312.940
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.123.984.802)	(1.000.500.243)
IV. Hàng tồn kho	140		14.419.623.727	13.175.560.351
1. Hàng tồn kho	141		14.453.459.393	13.209.396.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.461.184.312	23.748.091.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.761.461.645	12.114.682.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.481.574.919	9.950.441.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.218.147.748	1.682.967.170
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		289.101.797.506	288.535.835.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		266.090.495.340	276.980.912.185
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	262.096.150.680	272.598.782.250
- Nguyên giá	222		603.581.175.290	603.878.180.871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(341.485.024.610)	(331.279.398.621)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	3.994.344.660	4.382.129.935
- Nguyên giá	228		5.444.110.156	5.353.910.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.449.765.496)	(971.780.221)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.789.477.910	9.987.904.886
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	21.789.477.910	9.987.904.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.221.824.256	1.567.018.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.221.824.256	1.567.018.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		372.152.274.476	366.162.765.333
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		237.958.956.597	234.013.775.661
I. Nợ ngắn hạn	310		108.833.602.147	131.716.329.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	67.228.945.669	85.982.161.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.718.501.690	1.843.298.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.050.599.065	7.657.335.759
4. Phải trả người lao động	314		6.080.444.873	12.413.430.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.012.099.722	626.714.032
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.894.246.707	7.082.330.314
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	10.178.396.687	14.220.299.648
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		670.367.734	1.890.760.134
II. Nợ dài hạn	330		129.125.354.450	102.297.445.736
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.877.270.000	1.877.270.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		15.482.264.283	15.722.897.718
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	111.765.820.167	84.697.278.018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		134.193.317.879	132.148.989.672
I. Vốn chủ sở hữu	410		134.193.317.879	132.148.989.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.174.675.721	32.066.465.669
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.018.642.158	15.082.524.003
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		15.082.524.003	620.809.728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.936.118.155	14.461.714.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		372.152.274.476	366.162.765.333

Ngày 10 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Ngọc Linh


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH




HUỲNH TUẤN ANH



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		161.302.101.940	143.866.105.352	161.302.101.940	143.866.105.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.993.900	23.760.544	36.993.900	23.760.544
+ Giảm giá	02B		21.258.800	6.828.426	21.258.800	6.828.426
+ Hàng bán bị trả lại	02C		15.735.100	16.932.118	15.735.100	16.932.118
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	161.265.108.040	143.842.344.808	161.265.108.040	143.842.344.808
4. Giá vốn hàng bán	11		106.876.843.006	104.778.307.943	106.876.843.006	104.778.307.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.388.265.034	39.064.036.865	54.388.265.034	39.064.036.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		214.949.351	1.141.044.287	214.949.351	1.141.044.287
7. Chi phí tài chính	22		2.101.820.599	1.063.909.384	2.101.820.599	1.063.909.384
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.101.820.599	1.063.909.384	2.101.820.599	1.063.909.384
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	38.924.167.434	35.169.180.675	38.924.167.434	35.169.180.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	10.830.252.829	7.656.894.364	10.830.252.829	7.656.894.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.746.973.523	(3.684.903.271)	2.746.973.523	(3.684.903.271)
11. Thu nhập khác	31		45.609.071	372.818.063	45.609.071	372.818.063
12. Chi phí khác	32		362.534.901	7.600.000	362.534.901	7.600.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(316.925.830)	365.218.063	(316.925.830)	365.218.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.430.047.693	(3.319.685.208)	2.430.047.693	(3.319.685.208)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	385.719.486		385.719.486	
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		108.210.052		108.210.052	
- Thuế TNDN phải nộp	51B		385.719.486		385.719.486	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.044.328.207	(3.319.685.208)	2.044.328.207	(3.319.685.208)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 10 tháng 4 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Ngọc Linh


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH




NGUYỄN TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 10%)

QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		161.302.101.940	143.866.105.352	161.302.101.940	143.866.105.352
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			160.249.217.605	141.792.449.307	160.249.217.605	141.792.449.307
- Gắn đồng hồ nước			1.034.798.918	1.463.212.457	1.034.798.918	1.463.212.457
- Khác (đóng mở nước + khác)			18.085.417	610.443.588	18.085.417	610.443.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		36.993.900	23.760.544	36.993.900	23.760.544
- Giảm giá hàng bán			21.258.800	6.828.426	21.258.800	6.828.426
Nước			21.258.800	4.378.400	21.258.800	4.378.400
ĐHN + khác				2.450.026	0	2.450.026
- Hàng bán bị trả lại			15.735.100	16.932.118	15.735.100	16.932.118
Nước			15.735.100	16.932.118	15.735.100	16.932.118
ĐHN + khác					0	0
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	161.265.108.040	143.842.344.808	161.265.108.040	143.842.344.808
Trong đó: - Nước sạch			160.212.223.705	141.771.138.789	160.212.223.705	141.771.138.789
- Gắn đồng hồ nước			1.052.884.335	2.071.206.019	1.052.884.335	2.071.206.019
4. Giá vốn hàng bán	11		106.876.843.006	104.778.307.943	106.876.843.006	104.778.307.943
Trong đó: - Nước sạch			106.216.821.087	104.199.025.681	106.216.821.087	104.199.025.681
- Gắn đồng hồ nước+ Khác			660.021.919	579.282.262	660.021.919	579.282.262
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		54.388.265.034	39.064.036.865	54.388.265.034	39.064.036.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	38.924.167.434	35.169.180.675	38.924.167.434	35.169.180.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	10.830.252.829	7.656.894.364	10.830.252.829	7.656.894.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.633.844.771	(3.762.038.174)	4.633.844.771	(3.762.038.174)
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.633.844.771	(3.762.038.174)	4.633.844.771	(3.762.038.174)
Trong đó: - Nước sạch			4.240.982.355	(5.253.961.931)	4.240.982.355	(5.253.961.931)
- Gắn đồng hồ nước + khác			392.862.416	1.491.923.757	392.862.416	1.491.923.757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)		VI.11	385.719.486	0	385.719.486	0
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			108.210.052		108.210.052	
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			36.070.018		36.070.018	
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			349.649.468		349.649.468	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		4.248.125.285	(3.762.038.174)	4.248.125.285	(3.762.038.174)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

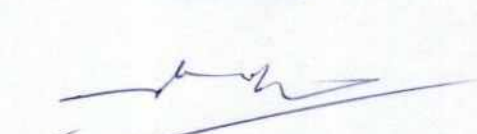
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 Năm 2017
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	a1		39.600.000
Chi phí không được trừ:			39.600.000
- Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành			36.000.000
- Chi phí ĐÀO TẠO			3.600.000
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	a2		(2.203.797.078)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (b) = (50) + (a1+a2)	b		2.469.647.693
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa tính đến 31/03/2017	c		150.028.625.978
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 31/03/2017	d		26.281.409.288
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2017	e		603.581.175.290
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động cấp nước (f) = (b)*{(c+d)/(e)}	f		721.400.351
Thu nhập chịu thuế suất 20% từ hoạt động cấp nước (g) = (b)-(f)	g		1.748.247.342
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h		385.719.486
- Thuế TNDN phải nộp (10% x gián 50%)	i		36.070.018
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	j		349.649.468
Tổng thuế TNDN ưu đãi 15% từ hoạt động chính (k) = (f) *20% - (i)	k		108.210.052

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		214.949.351	1.141.044.287	214.949.351	1.141.044.287
7. Chi phí tài chính	22		2.101.820.599	1.063.909.384	2.101.820.599	1.063.909.384
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.101.820.599	1.063.909.384	2.101.820.599	1.063.909.384
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(1.886.871.248)	77.134.903	(1.886.871.248)	77.134.903
11. Thu nhập khác	31		45.609.071	372.818.063	45.609.071	372.818.063
12. Chi phí khác	32		362.534.901	7.600.000	362.534.901	7.600.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(316.925.830)	365.218.063	(316.925.830)	365.218.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.203.797.078)	442.352.966	(2.203.797.078)	442.352.966
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		(2.203.797.078)	442.352.966	(2.203.797.078)	442.352.966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		2.430.047.693	(3.319.685.208)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			17.083.949.611	10.482.929.265
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.756.089.013	10.279.076.624
- Các khoản dự phòng	03		123.484.559	280.987.544
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		102.555.440	(1.141.044.287)
- Chi phí lãi vay	06		2.101.820.599	1.063.909.384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.513.997.304	7.163.244.057
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		3.069.888.712	(10.502.353.620)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(1.244.063.376)	(618.344.778)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.603.247.724)	(23.601.420.342)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		3.698.415.589	3.606.018.909
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.070.724.418)	(506.228.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.235.275.261)	(3.811.557.194)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.925.411.403
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.220.392.400)	(986.024.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		12.908.598.426	(26.331.255.177)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.403.218.017)	(21.684.721.130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.455.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.216.416	1.083.713.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.388.001.601)	(144.507.180)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.068.542.149	15.950.813.861
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.041.902.961)	(2.908.338.671)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.890.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.005.748.688	13.042.475.190
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		10.526.345.513	(13.433.287.167)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		21.886.960.571	24.538.670.759

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2017

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		183.922.456.558	156.735.631.724
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(130.308.314.953)	(141.282.922.504)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.171.261.407)	(24.308.793.536)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.070.724.418)	(1.227.311.096)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.235.275.261)	(3.811.557.194)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.468.445.742	4.157.285.942
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(19.696.727.835)	(16.593.588.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		12.908.598.426	(26.331.255.177)
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.403.218.017)	(21.684.721.130)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			20.455.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.216.416	1.083.713.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.388.001.601)	(144.507.180)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.068.542.149	15.950.813.861
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.041.902.961)	(2.908.338.671)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.890.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.005.748.688	13.042.475.190
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		10.526.345.513	(13.433.287.167)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		21.886.960.571	24.538.670.759

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/03/2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.
- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:
 - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
 - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
 - + Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	10.749.180	23.410.232
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.876.211.391	11.337.204.826
- Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>21.886.960.571</u>	<u>11.360.615.058</u>

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

+ Ngân hàng TMCP Công Thương

Cộng (a):

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	12.065.511.818	12.065.511.818
	<u>12.065.511.818</u>	<u>12.065.511.818</u>

b) Dài hạn:**3- Phải thu của khách hàng:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	10.891.389.256	10.405.040.143
+ Tiền nước:	10.286.204.868	9.302.612.593
+ Tiền gấn ĐHN, khác:	605.184.388	1.102.427.550
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn</i>	<i>60.097.478</i>	<i>60.097.478</i>
<i>Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2</i>	<i>297.018.335</i>	<i>297.018.335</i>
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	<i>142.989.485</i>	<i>142.989.485</i>
<i>Liên danh Tư Vấn MVA-Systra SA</i>	-	<i>370.924.428</i>
<i>Cty CP ĐT XD Tuấn Lộc</i>	-	<i>115.738.402</i>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	10.891.389.256	10.405.040.143

4- Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Cty TNHH MTV TV TK XD Miền Nam	63.038.551	267.523.207
+ Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	3.003.737.439	3.003.737.439
+ Công ty CP XD Sơn Phú	-	2.262.559.399
+ Khác	960.276.251	297.478.010
Cộng (a):	4.027.052.241	5.831.298.055
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	4.027.052.241	5.831.298.055

c) Người bán là các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787

5- Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	114.153.500	168.712.301
- Tạm ứng:	193.150.000	28.800.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:	654.727.217	454.994.282
- Cho mượn vật tư	30.478.094	866.478.094
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	400.000.000	400.000.000
- Phải thu khác	30.231.036	122.328.263
Cộng (a)	1.422.739.847	2.041.312.940
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	1.422.739.847	2.041.312.940

6- Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

+ Nước sạch

+ Truy thu tiền nước

+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

1.711.387.073

1.545.400.448

2.000.000

2.000.000

545.671.790

545.671.790

2.259.058.863

2.093.072.238

- Dự phòng phải thu khó đòi:

(1.123.984.802)

(1.000.500.243)

+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)

(1.123.984.802)

(1.000.500.243)

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

1.135.074.061

1.092.571.995

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Thu hồi được	Số dư Nợ đã xóa sổ
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	46.550.830	(2.193.808.860)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(46.995.022)
Cộng	(2.306.860.048)	46.950.830	(2.259.509.218)

7- Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

- Nguyên liệu, vật liệu

11.291.405.001

10.205.878.025

- Công cụ, dụng cụ

442.704.492

284.168.092

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn:

2.719.349.900

2.719.349.900

Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho

14.453.459.393

13.209.396.017

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

(33.835.666)

(33.835.666)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

14.419.623.727

13.175.560.351

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

33.835.666

33.835.666

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ: Phần mềm GIS	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	4.309.126.835	3.905.854.648
+ DD ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q9 đến ngã 4 Thủ đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG QĐ	1.847.509.360	1.847.509.360
+ PTMLCN đg Trường Lưu P. Tam Đa - Long Trường Q9	569.684.341	569.684.341
+ Công trình khác	1.891.933.134	1.488.660.947
- Công trình sửa chữa ống mục	17.479.551.075	6.081.250.238
+ SCOM, ống sâu đường Tam Bình	49.399.114	49.399.114
+ SCOM khu vực Quận 2	5.643.677.014	5.553.292.525
+ SCOM các hẻm P.Linh Đông, Tam Bình-Tam Phú, QĐ	6.189.177.908	1.715.640
+ SCOM QL 13, P. Hiệp Bình Chánh, QĐ	3.127.348.078	1.150.000
+ Công trình khác	2.469.948.961	475.692.959
Cộng	21.789.477.910	9.987.904.886

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	20.764.585.765	577.836.558.434	2.792.712.381	603.878.180.871
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB HT			3.138.276.959		3.138.276.959
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(3.435.282.540)		(3.435.282.540)
Số dư cuối năm	2.484.324.291	20.764.585.765	577.539.552.853	2.792.712.381	603.581.175.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.997.715.309	7.716.766.987	319.732.208.731	1.832.707.594	331.279.398.621
- Khấu hao trong năm	28.870.821	895.772.781	12.261.619.924	137.140.212	13.323.403.738
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(3.117.777.749)		(3.117.777.749)
Số dư cuối năm	2.026.586.130	8.612.539.768	328.876.050.906	1.969.847.806	341.485.024.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	486.608.982	13.047.818.778	258.104.349.703	960.004.787	272.598.782.250
- Tại ngày cuối năm	457.738.161	12.152.045.997	248.663.501.947	822.864.575	262.096.150.680

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.554.276.155 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 97.317.423.510 đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm			5.353.910.156		5.353.910.156
- Mua trong năm			90.200.000		90.200.000
Số dư cuối năm			5.444.110.156		5.444.110.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			971.780.221		971.780.221
- Khấu hao trong năm			477.985.275		477.985.275
Số dư cuối năm			1.449.765.496		1.449.765.496
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			4.382.129.935		4.382.129.935
- Tại ngày cuối năm			3.994.344.660		3.994.344.660

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm đọc mã vạch, đọc dữ liệu và các phần mềm khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 413.390.510 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	8.761.461.645	12.114.682.741
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	1.980.600.000	3.034.200.000
- Chi phí gán ĐHN Miễn phí	-	2.142.663.820
- Chi phí trả trước khác (*)	6.780.861.645	6.937.818.921
b) Dài hạn:	1.221.824.256	1.567.018.749
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	1.221.824.256	1.567.018.749
Cộng	9.983.285.901	13.681.701.490

(*) là phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 03/2017 do Công ty thực hiện mô hình ghi - thu mới nên lịch đọc số và thu tiền từ 20 đợt giảm xuống còn 8 đợt và bắt đầu từ kỳ 12/2016. Nhưng do Tổng công ty vẫn chưa thay đổi lịch đọc số Đồng hồ tổng nên Công ty đã tạm ghi nhận khoản chênh lệch này vào chi phí trả trước chờ kết chuyển vào kỳ 04/2017.

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	10.178.396.687	14.220.299.648
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	3.949.154.687	6.157.263.648
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	5.962.242.000	7.796.036.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	128.414.000	128.414.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	138.586.000	138.586.000

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Vay dài hạn	111.765.820.167	84.697.278.018
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	13.098.334.969	13.098.334.969
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	65.151.414.132	62.253.800.571
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	19.042.826.464	4.494.560.605
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	14.473.244.602	4.850.581.873
Cộng (a+b):	<u>121.944.216.854</u>	<u>98.917.577.666</u>

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm.

- Sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	67.228.945.669	85.982.161.878
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.979.947.290	47.311.856.329
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	1.669.814.162	4.567.427.723
- Công ty TNHH Đạt Đức	4.824.702.112	11.290.464.454
- Cty TNHH Phạm Lãm	1.813.911.000	3.677.784.000
- Công ty CP Thiên Đại Phát	3.640.381.026	3.658.165.616
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.836.677.074	3.504.500.174
- Các đối tượng khác	7.463.513.005	11.971.963.582

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Dài hạn	1.877.270.000	1.877.270.000
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	1.877.270.000	1.877.270.000
Cộng (a) + (b):	69.106.215.669	87.859.431.878

c) Người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	45.857.217.290	49.189.126.329
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.836.677.074	3.504.500.174

14- Người mua trả tiền trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	1.718.501.690	1.843.298.044
- Tiền nước	228.038.295	95.972.390
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.490.463.395	1.747.325.654
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	88.011.853	211.728.364
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	74.287.443	74.287.443
+ Công ty TNHH MTV An Phú	429.989.005	429.989.005
+ Khách hàng khác	1.126.213.389	1.031.320.842
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	1.718.501.690	1.843.298.044

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp	Đầu năm	Bù trừ số nộp thừa năm trước chuyển sang/quyết toán thuế	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế TNDN	2.235.275.261		385.719.486	(2.235.275.261)	385.719.486
- Phí BVMT	5.422.060.498		14.710.781.654	(13.632.239.556)	6.500.602.596
- Thuế TNCN	-	(464.819.422)	820.778.998	(191.682.593)	164.276.983
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	7.657.335.759	(464.819.422)	15.920.280.138	(16.062.197.410)	7.050.599.065

b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)

- Thuế GTGT	1.218.147.748	-	-	-	1.218.147.748
- Thuế TNCN	464.819.422	(464.819.422)	-	-	-
	1.682.967.170	(464.819.422)	-	-	1.218.147.748

16- Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	9.012.099.722	626.714.032
- Chi phí lãi vay phải trả	204.353.911	155.603.374
- Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	2.051.366.000	-
- Chi phí thuê tài sản	1.983.999.602	-
- Chi phí khác	4.772.380.209	471.110.658
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	9.012.099.722	626.714.032

17- Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	111.642.774	69.095.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.400.681.272	6.140.556.985
- Phải trả chi phí tự thực hiện	31.567.376	31.567.376
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	186.867.870	207.758.370
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	147.226.795	552.473.889
- Phải trả khác	16.260.620	80.878.271
Cộng (a):	6.894.246.707	7.082.330.314
b) Dài hạn:		
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	608.568.082	849.201.517
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	326.233.149	326.233.149
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	13.546.336.211	13.546.336.211
Cộng (b):	15.482.264.283	15.722.897.718
Cộng (a+b):	22.376.510.990	22.805.228.032

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740		158.899.647.108
- Lãi trong năm trước			14.629.228.576		14.629.228.576
- Tăng khác		167.514.301			167.514.301
- Giảm khác			(41.547.400.313)		(41.547.400.313)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003		132.148.989.672
- Lãi trong kỳ này		108.210.052	2.044.328.207		2.152.538.259
- Tăng khác					
- Giảm khác			(108.210.052)		(108.210.052)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.174.675.721	17.018.642.158		134.193.317.879

* Lợi nhuận chưa phân phối giảm 108.210.052 đồng do trong kỳ Công ty kết chuyển 15% thuế TNDN được ưu đãi Quý 01 năm 2017 sang quỹ đầu tư phát triển.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	36.550.000.000

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32.174.675.721	32.066.465.669
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	17.018.642.158	15.082.524.003
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	1.936.118.155	14.461.714.275
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	15.082.524.003	620.809.728

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	79.359.984.071	79.359.984.071

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2017, Công ty và Tổng Công ty chưa ký lại hợp đồng thuê tài sản nên Quý 01/2017 Công ty đang tạm tính giá trị thuê và tổng giá trị tài sản thuê theo số dư tài sản thuê hoạt động vào cuối năm 2016.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	<u>Quý 01 Năm 2017</u>	<u>Quý 01 Năm 2016</u>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	160.249.217.605	141.792.449.307
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	1.052.884.335	2.073.656.045
Cộng	<u>161.302.101.940</u>	<u>143.866.105.352</u>

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	<u>Quý 01 Năm 2017</u>	<u>Quý 01 Năm 2016</u>
- Giảm giá hàng bán	21.258.800	6.828.426
+ Nước	21.258.800	4.378.400
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	2.450.026
- Hàng bán bị trả lại (Nước)	15.735.100	16.932.118
Cộng	<u>36.993.900</u>	<u>23.760.544</u>

3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	<u>Quý 01 Năm 2017</u>	<u>Quý 01 Năm 2016</u>
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	160.212.223.705	141.771.138.789
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.052.884.335	2.071.206.019
Cộng	<u>161.265.108.040</u>	<u>143.842.344.808</u>

	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch	106.216.821.087	104.199.025.681
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	660.021.919	579.282.262
Cộng	106.876.843.006	104.778.307.943

	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.949.351	1.141.044.287
Cộng	214.949.351	1.141.044.287

	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2.101.820.599	1.063.909.384
Cộng	2.101.820.599	1.063.909.384

	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Truy thu tiền nước		353.644.405
- Bán hồ sơ mời thầu		909.091
- Kiểm định ĐHN	31.427.145	10.555.478
- Khác: (bấm chì, dò bể, khác...)	14.181.926	7.709.089
Cộng	45.609.071	372.818.063

	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016
8 - Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí bồi thường (bít hủy, di dời hệ thống cấp nước)	27.888.300	-
- Chi phí thanh lý TSCĐ	317.504.791	-
- Chi phí kiểm định ĐHN	15.884.960	-
- Khác	1.256.850	7.600.000
Cộng	362.534.901	7.600.000

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.038.145.854	4.477.757.203
- Chi phí đồ dùng văn phòng	180.264.775	91.889.752
- Chi phí khấu hao	643.996.308	192.668.532
- Chi phí dự phòng	123.484.559	280.987.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.329.206	579.596.837
- Chi phí quản lý khác	4.831.032.127	2.033.994.496
	10.830.252.829	7.656.894.364

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.823.084.646	10.057.082.797
- Chi phí khấu hao	14.112.092.705	10.086.408.092
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	380.850.348	71.043.779
- Chi phí sửa chữa ồng mục	-	582.715.681
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	8.292.616.367	9.691.027.759
- Chi phí thuê tài sản	1.983.999.602	2.654.881.850
- Chi phí sửa bể	782.374.079	972.971.556
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	2.437.022.231	1.053.049.161
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	44.000.355	-
- Chi phí bán hàng khác	68.127.101	-
	38.924.167.434	35.169.180.675
Cộng (a+b):	49.754.420.263	42.826.075.039
10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.385.140.945	111.788.464.764
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	106.216.821.087	104.199.025.681
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (vốn KH)	664.447.090	534.084.513
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	5.497.229.912	5.356.627.688
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, đi dời ĐHN	2.481.022.586	1.053.049.161
+ Vật liệu sửa bể	525.620.270	645.677.721
- Chi phí nhân công	14.861.230.500	13.585.680.000
+ Lương người lao động	13.384.500.000	12.546.000.000
+ Các khoản trích theo lương	1.476.730.500	1.039.680.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.756.089.013	10.279.076.624
- Chi phí sửa chữa ồng mục	-	582.715.681
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.067.771.174	7.941.370.342
+ Điện, nước, điện thoại	192.658.125	170.607.062
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	243.795.848	77.843.553
+ Nhiên liệu	409.901.421	331.146.222
+ Thuê tài sản hoạt động	1.983.999.602	2.654.881.850
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	648.297.464	1.871.099.760
+ Chi phí mua ngoài khác	2.589.118.714	2.835.791.895
- Chi phí khác bằng tiền	5.561.031.637	3.427.075.571
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.053.600.000	1.021.800.000
+ Chi phí dự phòng	123.484.559	280.987.544
+ Tiền ăn giữa ca	920.080.000	949.160.000
+ Khác	3.463.867.078	1.175.128.027
Cộng	156.631.263.269	147.604.382.982

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.430.047.693	(3.319.685.208)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	39.600.000	36.000.000
+ Chi phí không được trừ	39.600.000	36.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN,	2.469.647.693	(3.283.685.208)
Trong đó:		-
+ Thu nhập chịu thuế 10%	721.400.351	-
+ Thu nhập chịu thuế 20%	1.748.247.342	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	493.929.538	-
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)	108.210.052	-
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	385.719.486	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	108.540.797.630	108.786.479.797
+ Mua si nước sạch	106.059.863.811	104.199.025.681
+ Mua vật tư	-	1.211.490.000
+ Thuê tài sản	1.983.999.602	2.654.881.850
+ Lãi vay	496.934.217	721.082.266
- Bán hàng cho các bên liên quan:	-	588.761.817
+ Tư vấn QLDA	-	588.761.817
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/03/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
- Phải thu khác	114.153.500	168.712.301
- Phải trả người bán dài hạn(nhượng tài sản)	1.877.270.000	1.877.270.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	43.979.947.290	47.311.856.329
- Các khoản vay	17.047.489.656	19.255.598.617

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 01 Năm 2017, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	160.249.217.605	1.052.884.335	161.302.101.940
Giảm trừ doanh thu	36.993.900	0	36.993.900
Doanh thu thuần	160.212.223.705	1.052.884.335	161.265.108.040
Giá vốn	106.216.821.087	660.021.919	106.876.843.006
Lợi nhuận gộp	53.995.402.618	392.862.416	54.388.265.034
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,35%	0,65%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,28%	0,72%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

ĐVT: Đồng Việt Nam

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	17.607.720	15.661.252	1.946.468	12,43%
Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	17.540.828	15.602.964	1.937.864	12,42%
Sản lượng súc xả, xe bồn (m ³)	66.892	58.288	8.604	14,76%
Doanh thu thuần	161.265.108.040	143.842.344.808	17.422.763.232	12,11%
+ Nước	160.212.223.705	141.771.138.789	18.441.084.916	13,01%
+ Gắn ĐHN và DV khác	1.052.884.335	2.071.206.019	(1.018.321.684)	-49,17%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 17,42 tỷ đồng (+ 12,11%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Doanh thu nước sạch tăng hơn 18,44 tỷ đồng (+13,01%) do sản lượng tiêu thụ tăng 12,43% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 1,01 tỷ đồng (-49,17%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	21.150.345	20.748.553	401.792	1,94%
Giá vốn hàng bán	106.876.843.006	104.778.307.943	2.098.535.063	2,00%
- Nước	106.216.821.087	104.199.025.681	2.017.795.406	1,94%
- ĐHN + DV khác	660.021.919	579.282.262	80.739.657	13,94%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 2,98 tỷ đồng (+2%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 2,02 tỷ đồng (+1,94 %) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 1,94%.

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác tăng 80,74 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	14.112.092.705	10.086.408.092	4.025.684.613	39,91%
Chi phí thay ĐHN	2.437.022.231	1.053.049.161	1.383.973.070	131,43%
Chi phí gắn ĐHN MP	8.292.616.367	9.691.027.759	(1.398.411.392)	-14,43%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	10.823.084.646	10.057.082.797	766.001.849	7,62%
Chi phí SCOM	-	582.715.681	(582.715.681)	-100,00%
Chi phí sửa bể, TLMD sửa bể	782.374.079	972.971.556	(190.597.477)	-19,59%
Chi phí thuê tài sản	1.983.999.602	2.654.881.850	(670.882.248)	-25,27%
Chi phí bán hàng khác	492.977.804	71.043.779	421.934.025	593,91%
Cộng	38.924.167.434	35.169.180.675	3.754.986.759	10,68%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** tăng 3,75 tỷ đồng (+ 10,68%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí khấu hao tăng 4,03 tỷ đồng do năm 2016 giá trị TSCĐ tăng 95,32 tỷ đồng nên chi phí khấu hao Quý 01/2017 tăng tương ứng.

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 1,3 tỷ đồng (+131,43%) so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 766 triệu tỷ đồng do Công ty áp dụng thang bảng lương mới theo hướng dẫn của Nghị định số 49/2013/NĐ-CP và Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH từ tháng 07/2016 và khi đó quý 01/2016 chưa áp dụng.

+ Chi phí thuê tài sản giảm 670,88 triệu đồng.

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí giảm 1,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do số lượng gắn mới ĐHN miễn phí giảm 904 cái (-25,7%). Trong kỳ, Công ty đã kết chuyển 50% chi phí gắn ĐHN miễn phí tháng 12/2016: 2,14 tỷ đồng (tương đương 1.045 cái ĐHN) vào chi phí quý 01/2017.

+ Chi phí bán hàng khác: Chi phí SCOM giảm 582,72 triệu đồng, chi phí sửa bể giảm 190,6 triệu đồng, chi phí bán hàng khác tăng 421,9 triệu đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 01 Năm 2017	Quý 01 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	643.996.308	192.668.532	451.327.776	234,25%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.038.145.854	4.477.757.203	509.548.651	14,44%
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.264.775	91.889.752	88.375.023	96,18%
Chi phí dự phòng	123.484.559	280.987.544	(157.502.985)	-56,05%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.329.206	579.596.837	287.051.365	39,52%
Chi phí quản lý khác	4.831.032.127	2.033.994.496	1.994.558.635	70,32%
Cộng	10.830.252.829	7.656.894.364	3.173.358.465	41,44%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 3,17 tỷ đồng (+41,44%) so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác tăng 451,33 triệu đồng (+234,25%).

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 509,55 triệu đồng (+14,44%) do Công ty áp dụng thang bảng lương mới theo hướng dẫn của Nghị định số 49/2013/NĐ-CP và Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH từ tháng 07/2016 và khi đó quý 01/2016 chưa áp dụng.

+ Chi phí quản lý dự phòng giảm 157,5 triệu đồng, chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 287,05 triệu đồng, chi phí khác tăng 1,99 tỷ đồng do Công ty trích trước một số chi phí quản lý có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ: Thuê máy photo, dịch vụ bảo vệ, đồng phục, khám sức khỏe định kỳ,....

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/03/2017	Tại 01/01/2017
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.886.960.571	11.360.615.058
Đầu tư ngắn hạn	12.065.511.818	12.065.511.818
Phải thu khách hàng (*)	9.767.404.454	9.404.539.900
Các khoản phải thu khác	1.229.589.847	2.012.512.940
	44.949.466.690	34.843.179.716
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	121.944.216.854	98.917.577.666
Phải trả người bán	69.106.215.669	87.859.431.878
Chi phí phải trả	9.012.099.722	626.714.032
Các khoản phải trả khác	21.930.773.551	21.975.900.350
	221.993.305.796	209.379.623.926

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2017).

Tại ngày 31/03/2017, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2017, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Năm 2017, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo các hợp đồng vay có thời hạn vay

10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2017			
Phải trả người bán	67.228.945.669	1.877.270.000	69.106.215.669
Các khoản vay	10.178.396.687	111.765.820.167	121.944.216.854
Chi phí phải trả	9.012.099.722		9.012.099.722
Nợ tài chính khác	6.448.509.268	15.482.264.283	21.930.773.551
	92.867.951.346	129.125.354.450	221.993.305.796
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán	85.982.161.878	1.877.270.000	87.859.431.878
Các khoản vay	14.220.299.648	84.697.278.018	98.917.577.666
Chi phí phải trả	626.714.032		626.714.032
Nợ tài chính khác	6.253.002.632	15.722.897.718	21.975.900.350
Cộng	107.082.178.190	102.297.445.736	209.379.623.926

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2017			
Tiền và tương đương tiền	21.886.960.571	21.886.960.571	
Đầu tư ngắn hạn	12.065.511.818	12.065.511.818	
Phải thu khách hàng (*)	9.767.404.454	9.767.404.454	
Tài sản tài chính khác	1.229.589.847	1.229.589.847	
Cộng	44.949.466.690	-	44.949.466.690
Tại 01/01/2017			
Tiền và tương đương tiền	11.360.615.058	11.360.615.058	
Đầu tư ngắn hạn	12.065.511.818	12.065.511.818	
Phải thu khách hàng (*)	9.404.539.900	9.404.539.900	
Tài sản tài chính khác	2.012.512.940	2.012.512.940	
Cộng	34.843.179.716	-	34.843.179.716

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2017).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2017 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2017, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi cộng phần thuế TNDN được giảm 50% (tổng cộng 15% thuế ưu đãi) tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác. Năm 2017 là năm cuối cùng được giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính.

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh

- T.C.P. -